

-는 통에

vì cảnh ồn ào, lộn xộn

Một nguyên nhân ồn ào, hỗn loạn hoặc gây xáo trộn — và khiến bạn gặp bất lợi. Gần với -는 바람에, nhưng sự lộn xộn được nói rõ ra.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ hành động	-는 통에	떠들다 → 떠드는 통에
Kết thúc bằng ㄹ	lược ㄹ	울다 → 우는 통에
Luôn là -는	kể cả với sự việc quá khứ	떠든 통에 là sai
Nguyên nhân là	ồn ào hoặc hỗn loạn	đám đông, náo loạn, om sòm
Kết quả là	không mong muốn	bạn bị thiệt
Mọi sự việc bất ngờ	-는 바람에	비가 오는 바람에

Khi nào dùng

Dạng dùng luôn là -는 통에, bất kể thì của câu. Gốc kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ: 떠들다 thành 떠드는 통에.

Nó dùng với động từ hành động, và nguyên nhân đặc trưng là hỗn loạn — tiếng ồn, đám đông, náo loạn, om sòm. Một nguyên nhân yên lặng không hợp với nó.

Kết quả luôn là điều không mong muốn, giống như với 바람에. Giữa hai dạng, 바람에 dùng cho mọi sự việc bất ngờ, còn 통에 gợi cụ thể sự lộn xộn và ồn ào.

Nó mang tính hội thoại và hơi có ý than phiền. Trong văn viết trang trọng, người ta dùng -(으)로 인해 hoặc 탓에.

Ví dụ trong câu

- 1** 옆에서 떠드는 통에 집중할 수가 없었어요.
Bên cạnh ồn ào quá nên tôi không tập trung được.
- 2** 아이가 우는 통에 통화를 제대로 못 했어요.
Đứa bé khóc om sòm nên tôi không nghe điện thoại được đành hoảng.
- 3** 사람들이 몰리는 통에 가방을 잃어버렸다.
Trong lúc chen chúc đông người, tôi bị mất túi.
- 4** 공사하는 통에 하루 종일 시끄러웠어요.
Đang thi công nên cả ngày ồn ào.
- 5** 다들 한꺼번에 말하는 통에 아무것도 못 들었어요.
Mọi người nói cùng lúc nên tôi chẳng nghe được gì.
- 6** 급하게 준비하는 통에 여권을 놓고 왔어요.
Trong lúc vội vàng chuẩn bị, tôi để quên hộ chiếu.

So sánh với

-는 바람에
Cả hai đều nêu nguyên nhân bất ngờ và kết quả xấu. 바람에 dùng cho mọi sự việc; 통에 ngụ ý cụ thể sự ồn ào và lộn xộn.
비가 오는 바람에 취소했어요. (mưa) / 떠드는 통에 못 들었어요. (ồn ào)

-느라고
-느라고 đổ cho việc bản thân đang bận làm; -는 통에 đổ cho sự hỗn loạn xung quanh.
일하느라고 못 갔어요. (tôi bận làm việc) / 시끄러운 통에 못 잤어요. (ồn quá nên tôi không ngủ được)

-(으)ㄴ/는 탓에
탓에 quy lỗi một cách trang trọng; 통에 mang tính khẩu ngữ và vẽ nên khung cảnh. Báo cáo dùng dạng đầu, lời than phiền dùng dạng sau.
준비 부족한 탓에 실패했다. (văn viết) / 떠드는 통에 못 했어요. (văn nói)

Lưu ý

- ✗** 어제 옆에서 떠든 통에 집중을 못 했어요.
○ 어제 옆에서 떠드는 통에 집중을 못 했어요.
Dạng cố định là -는, bất kể thì. Quá khứ đặt ở động từ cuối câu.
- ✗** 아이가 울는 통에 통화를 못 했어요.
○ 아이가 우는 통에 통화를 못 했어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗** 조용히 공부하는 통에 시험을 잘 봤어요.
○ 조용히 공부한 덕분에 시험을 잘 봤어요.
통에 cần nguyên nhân gây xáo trộn và kết quả xấu. Với nguyên nhân yên lặng và kết quả tốt, dùng 덕분에.